



shōu rù

收入

Noun · income

Example Sentences

wǒ de shōu rù shì gōng zī
我的收入是工资。

My income is my salary.

bào gào xiǎn shì běn jì dù gōng sī de zǒng shōu rù lüè yǒu xià jiàng
报告显示，本季度公司的总收入略有下降。

The report shows that the company's total income has slightly decreased this quarter.

tā měi gè yuè de shōu rù zú gòu zhī fù fáng zū
他每个月的收入足够支付房租。

His monthly income is enough to pay the rent.

Trace each character, then write the word on your own.

收 收 收 收 收 收 收 收 收

入 入 入 入 入